

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2026/DS-PT
Ngày: 09 tháng 02 năm 2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyền

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Tú

Ông Đỗ Thế Bình

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 310/2025/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa án ra xét xử số 93/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Đỗ Thị M, sinh năm 1935; Địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị M: ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh; Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1), sinh năm 1950; Có mặt.

2. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1949; Có mặt.

3. Chị Đặng Thị M1, sinh năm 1981; Vắng mặt.

4. Anh Đặng Minh T2, sinh năm 1989; Có mặt.

5. Chị Trần Thị Thúy L, sinh năm 1990; Có mặt.

Cùng địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật của ông T1 và chị M1: bà Hoàng Thị N, sinh năm 1949; địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh; Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N, chị L: anh Đặng Minh T2, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 và bà N: bà Võ Thị An B - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm T9; địa chỉ liên hệ: số I, đường H, phường B, tỉnh Bắc Ninh; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Đặng Thị M1: bà Hoàng Thị Bích L1 - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm T9; địa chỉ liên hệ: số I, đường H, phường B, tỉnh Bắc Ninh; Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đặng Quang V1, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh; Vắng mặt.

2. Chị Đặng Thị Q, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn C, xã B, tỉnh Bắc Ninh; Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh V1, chị Q: anh Đặng Minh T2, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh; Có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1954; Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1967; Có mặt.

5. Bà Dương Thị H, sinh năm 1969; Vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1995; Vắng mặt.

7. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1996; Có mặt.

8. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1962; Vắng mặt.

9. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984; Vắng mặt.

10. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1987; Vắng mặt.

11. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1985; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh.

12. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1963; Vắng mặt.

13. Ông Nguyễn Công L2, sinh năm 1964; Vắng mặt.

14. Anh Nguyễn Công V2, sinh năm 1987; Vắng mặt.

15. Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1989; Vắng mặt.

16. Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1989; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Chiến Thắng, xã Bắc Lũng, tỉnh Bắc Ninh

17. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Bắc Ninh; Vắng mặt.

18. Chị Nguyễn Thị B2, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường T, tỉnh Bắc Ninh; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông T3, bà T4, bà H, chị L3, chị H4, chị B2, chị B1, chị A, bà X, anh H1, chị H2, ông L2, anh V2, chị T5: ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh; Có mặt.

19. UBND phường T, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo ủy quyền: ông Ngô Minh S - Trưởng P, Hạ tầng và Đô thị phường T; Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Đặng Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Đỗ Thị M và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V thống nhất trình bày: Thửa đất có diện tích 1026m² (trong đó đất ở: 400m²; đất vườn: 626m²) địa chỉ: thôn H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Y (cũ) cấp cho hộ ông Nguyễn Đức T6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCN*) số 081726, vào sổ cấp GCN số 00124/QSDĐ/354/QĐ-CT (H) ngày 14/09/2000, nay thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 56, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2009, địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh (*sau đây viết tắt là thửa đất số 147*).

Thửa đất số 147 có nguồn gốc do ông cha của ông Nguyễn Đức T6 (chồng bà Đỗ Thị M nguyên đơn, bố đẻ ông Nguyễn Văn V) để lại. Năm 2000, hộ ông Nguyễn Đức T6 kê khai đề nghị cấp GCN và đã được UBND huyện Y cấp GCN. Thửa đất có tứ cận tiếp giáp như sau: phía Tây Bắc giáp thửa đất hộ ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1), phía Đông Bắc giáp với mương rạch của thôn và một phần đất hộ ông Nguyễn Văn Đ, phía Đông Nam giáp rãnh nước của thôn và đường đi nhà ông Đ (cũ), phía Tây Nam giáp với thửa đất nhà ông Nguyễn Văn B3. Đến nay thửa đất trên chưa được cấp đổi GCN theo bản đồ địa chính chính quy (được đo đạc năm 2009) do năm 2010, ông Nguyễn Đức T6 chết không để lại di chúc, các hàng thừa kế chưa thống nhất được việc phân chia di sản nên chưa thực hiện được việc cấp đổi GCN.

Ông V xác định thửa đất số 147 đã có ranh giới phân cách với các thửa đất của các hộ xung quanh bởi tường bao, cột bê tông, bờ đất mũ đá xây từ khoảng trước năm 2001, phần tiếp giáp với nhà ông T1 vẫn có tường xây đất mũ đá nhưng nay đã bị ông T1 phá đi xây chõng tường gạch lên. Từ khi sử dụng thửa đất cho đến nay gia đình ông chưa khi nào mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, đổi, cho mượn một phần diện tích đất hay có từng có tranh chấp gì về thửa đất này với ai.

Ngày 17/02/2023, gia đình ông T1 đã thuê máy cẩu đào đất, san nền để làm nhà và đã lấn chiếm sang thửa đất số 147 của gia đình ông, cụ thể: phía giáp nhà ông T1 (phía T) theo đường vòng cung, có đoạn lấn chiếm rộng khoảng 40cm, đoạn giữa rộng khoảng 2m, đoạn cuối rộng khoảng 70cm, tổng chiều dài khoảng 22m nên tổng diện tích đất hộ ông T1 lấn chiếm của thửa đất số 147 là khoảng hơn 70m².

Giữa thửa đất số 147 nhà nguyên đơn và thửa số 136 nhà ông T1 bị đơn trước đây được ngăn cách với nhau bởi hàng rào tường đất xây mũ đá, tại vị trí tiếp giáp phía từ bên hàng rào trở về bên đất thửa số 147 gia đình ông có để lại 01 rãnh nước (trước đây có chiều rộng khoảng hơn 1m) để làm rãnh thoát nước từ trên núi chảy xuống, rãnh nước này nằm hoàn toàn trên thửa đất số 147. Trước năm 2023, gia đình ông T1 xây nhà nằm quay hướng khác nên không sử dụng rãnh nước này làm rãnh nước sinh hoạt; chỉ từ sau năm 2023, ông tề xây nhà phá bỏ hàng rào và lấn chiếm sang rãnh nước thuộc thửa đất số 147 gia đình ông T1 mới thả nước sinh hoạt vào rãnh nước này. Gia đình nguyên đơn không xây dựng công trình hay trồng cây cối gì trên phần đất tranh chấp này vì đất nhà nguyên đơn rộng, chưa sử dụng đến, rãnh nước là do nhà nguyên đơn tự bỏ lại để làm rãnh và thoát nước từ trên núi xuống đối với thửa đất nhà nguyên đơn không phải là rãnh thoát nước chung của hai nhà như ông T1 trình bày. Nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp là đất ở vì theo thời điểm định giá tại phần vị trí đất tranh chấp có công trình nhà ở.

Nguyên đơn nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản ngày 23/4/2024. Theo đơn khởi kiện ban đầu nguyên đơn xác định yêu cầu bị đơn gồm: ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1), bà Hoàng Thị N, chị Đặng Thị M1, anh Đặng Minh T2, chị Trần Thị Thúy L phải trả lại cho nguyên đơn diện tích đất lấn chiếm là khoảng 70m² nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, gia đình ông T1 đều thừa nhận thửa đất 136 được cấp cho ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1) và bà Hoàng Thị N, công trình tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp cũng là của ông T1, bà N và đã có kết quả đo đạc cụ thể diện tích và vị trí đất lấn chiếm thuộc thửa đất số 147 nên nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu về diện tích đất lấn chiếm: yêu cầu đồng bị đơn phải trả từ 70m² thành 21m² theo kết quả đo đạc ngày 23/4/2025 và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị Đặng Thị M1, anh Đặng Minh T2, chị Trần Thị Thúy L phải trả lại phần diện tích 21m² đất đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 147.

Đối với phần diện tích thửa 147 chồng lấn sang thửa 136 được giới hạn bởi các điểm (3-4-5-6-7-3) có diện tích là 2.7m² theo kết quả đo đạc ngày 23/4/2024, nguyên đơn sẽ tự trả lại cho gia đình ông T1 và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này, trường hợp hai bên có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Nay nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau: yêu cầu Tòa án buộc ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1) và bà Hoàng Thị N phải trả lại cho bà Đỗ Thị M diện tích 21m² đất đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 147 được giới hạn bởi các điểm 5-8-9-10-11-12-13-5 và 1-2-3-1 theo kết quả đo đạc ngày 23/4/2024 và tháo dỡ công trình, tài sản trên phần diện tích 21m² đất đã lấn chiếm này để trả lại đất cho nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện nào khác cũng không có ý kiến gì khác.

Bị đơn ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1) và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông T1 thống nhất trình bày: ông T1 có hai tên, tên Đặng Trần T1

là tên theo G còn Căn cước công dân và các giấy tờ khác của ông hiện nay đều ghi tên ông là Đặng Văn T. Ông xác định tên hiện nay của ông là Đặng Văn T.

Thửa đất có diện tích 503m², địa chỉ: thôn H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Y (cũ) cấp GCN cho hộ ông Đặng Trần T1 (tức Đặng Văn T) theo GCN số S081728, vào sổ cấp GCN số 0126/QSDD/354/QĐ-CT(H) ngày 14/09/2000 nay thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 56 (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2009), diện tích 670m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 270m²), địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh (*sau đây viết tắt là thửa đất số 136*).

Thửa đất số 136 có nguồn gốc do cha ông của ông Đặng Văn T để lại. Thửa đất được cấp GCN lần đầu ngày 14/9/2000 cho hộ gia đình ông Đặng Văn T, diện tích 503m² (trong đó có 360m² đất ở và 143m² đất vườn), có tứ cận tiếp giáp như sau: phía Tây Bắc giáp hộ ông T7, phía Đông Bắc giáp nhà ông Nguyễn Văn Đ, phía Đông Nam giáp hộ ông Nguyễn Đức T6 (hộ bà M, ông V), phía Tây Nam giáp với nhà ông Nguyễn Văn L4. Năm 2012, ông T thực hiện thủ tục cấp đổi GCN theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính chính quy xã T (đo đạc năm 2009) và được UBND huyện Y cấp đổi GCN số BM 969850, vào sổ cấp GCN số CH00350/296/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 đối với thửa đất số 136. Phần diện tích tăng 167m² so với GCN đã cấp năm 2000 nằm ở phía Đông và phía Đông Bắc của thửa đất là do hộ gia đình năm 2000 khi cấp GCN chưa kê khai hết diện tích sử dụng.

Từ khi gia đình ông sử dụng thửa đất 136 cho đến khi được cấp GCN lần đầu năm 2000, cấp đổi GCN năm 2013 cho đến nay không có tranh chấp với ai. Ranh giới phân cách giữa thửa đất 136 của gia đình ông T và thửa đất số 147 của gia đình bà M tại vị trí tranh chấp trước đây có đoạn có tường bao, có đoạn không có tường bao nhưng giữa hai nhà vẫn có rạch nước chảy từ trên núi xuống, chân tường bao xây kè bằng đá rừng, trên tường xây bằng gạch do gia đình ông T nhờ ông V xây cho nhưng xây khi nào thì ông T không nhớ. Đến khoảng năm 2012, gia đình ông V mức đất và lấp hết rãnh nước tự nhiên giữa hai nhà, sát vào với phần đất nhà ông. Đầu năm 2023, ông làm nhà nên mới phá đoạn tường bao xây cay giáp nhà bà M để xây nhà và nhà mới của ông T là xây trên phần chân móng tường bao cũ vẫn nằm hoàn toàn trong diện tích đất nhà ông sử dụng từ trước đến nay và được cấp GCN, không hề lấn chiếm đất nhà bà M.

Từ khi sử dụng thửa đất cho đến khi được cấp đổi GCN nhà ông được nhà ông Nguyễn Văn L4 và nhà ông Nguyễn Văn B3 cho thêm một phần diện tích đất ở phần giáp với đất của hai gia đình này, gia đình ông không mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, trao đổi hay cho ai khác mượn bất cứ một phần diện tích đất nào của thửa đất nhà ông và cũng chưa từng có tranh chấp gì về thửa đất này với ai.

Ông T xác định GCN đã được cấp đổi cho gia đình ông ngày 01/4/2013 (sổ hồng) là cấp đúng với hiện trạng sử dụng đất của nhà ông từ trước đến nay, ông không có ý kiến gì về GCN đã cấp cho hộ gia đình ông lần đầu năm 2000 và cấp đổi năm 2013 nên đề nghị Toà án căn cứ vào GCN số BM 969850 do UBND

huyện Y cấp ngày 01/4/2013 cho ông Đặng Trần T1 và bà Hoàng Thị N để giải quyết vụ án.

Đối với phần diện tích thửa 147 chồng lấn sang thửa 136 được giới hạn bởi các điểm (3-4-5-6-7-3) có diện tích là 2.7m² theo kết quả đo đạc ngày 23/4/2024 bị đơn cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết rong vụ án này, trường hợp hai bên có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Ông T1 nhất trí kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 23/4/2024. Ông T1 không đồng ý với kết quả đo đạc ngày 23/4/2024 của Công ty cổ phần Đ1. Ngày 27/9/2024, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y tiến hành đo đạc lại, ông T1 không có ý kiến gì về kết quả đo đạc trên. Ông T1 xác định diện tích đất tranh chấp là đất ở vì tại thời điểm định giá tại phần vị trí đất tranh chấp có một phần công trình nhà ở và tường bao của gia đình ông và xác định toàn bộ công trình, tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp là của vợ chồng ông xây dựng, không liên quan đến ai khác. Nay nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị M1, anh T2, chị L4 thì ông không có ý kiến gì. Ông không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị M, không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Hoàng Thị N, chị Đặng Thị M1, chị Trần Thị Thúy L do anh Đặng Minh T2 đại diện theo uỷ quyền trình bày: Nhất trí hoàn toàn với ý kiến của ông Đặng Văn T, không có ý kiến bổ sung cũng không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác, cũng không có ý kiến gì về việc tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị M1, anh T2, chị L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đặng Minh T2, anh Đặng Văn V3 và chị Đặng Thị Q do anh Đặng Minh T2 đại diện theo uỷ quyền trình bày: Nhất trí hoàn toàn với ý kiến của ông Đặng Văn T, không có ý kiến bổ sung cũng không có yêu cầu độc lập hay yêu cầu gì khác, cũng không có ý kiến gì về việc tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị M1, anh T2, chị L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T3, bà T4, ông V, bà H, chị L3, chị H4, chị B2, chị B1, chị A, bà X, anh H1, chị H2, ông L2, anh V2, chị T5, chị H3 do ông Nguyễn Văn V đại diện theo uỷ quyền trình bày: Nhất trí với yêu cầu kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị M và ý kiến của ông V đã trình bày, không có yêu cầu độc lập hay ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường T trình bày:

- Nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất số 147: có nguồn gốc của cha ông để lại cho ông Nguyễn Đức T6 (đã chết, vợ là Đỗ Thị M), đã được cấp GCN lần đầu, diện tích 1026m² (trong đó 400m² đất ở và 626m² đất vườn) theo GCN số 081726, vào sổ cấp GCN số 00124/QSĐĐ/354/QĐ-CT (H) ngày 14/09/2000 nay thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 56, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2009, địa chỉ: tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất hiện nay do bà

Đỗ Thị M và gia đình con trai là ông Nguyễn Văn V quản lý, sử dụng. Đến nay thửa đất trên chưa được cấp đổi GCN.

- Nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất số 136: có nguồn gốc của cha ông để lại cho ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1), đã được cấp GCN lần đầu, theo GCN số S081728, vào sổ cấp GCN số 0126/QSDD/354/QĐ-CT(H) ngày 14/09/2000 cho hộ gia đình ông Đặng Văn T, diện tích 503m² (trong đó có 360m² đất ở và 143m² đất vườn). Ngày 01/4/2013, được UBND huyện Y cấp đổi GCN số BM 969850, vào sổ cấp GCN số CH00350/296/QĐ-UBND, diện tích 670m² (400m² đất ở và 270m² đất vườn).

- Về việc cấp GCN đổi với hai thửa đất nêu trên: Đối chiếu với quy định, việc hai hộ gia đình ông T và ông T6 được cấp GCN lần đầu và cấp đổi như trên được thực hiện theo đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật tại thời điểm cấp GCN. Tại thời điểm cấp GCN lần đầu (năm 2000) đối với hai thửa đất trên, xã T chưa có bản đồ địa chính chính quy nên trong GCN cấp lần đầu năm 2000 của cả hộ ông T6 và hộ ông T đều không có số thửa đất, số tờ bản đồ. Căn cứ vào đơn tự kê khai của chủ sử dụng đất, xác định sử dụng đất thực tế tại thực địa của chủ sử dụng đất thực hiện theo Luật Đất đai năm 1993; Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 Về thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai; Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T10 Hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của T10 về việc Đẩy mạnh việc cấp GCN nông nghiệp, lâm nghiệp, đất ở nông thôn.

- Theo kết quả đo đạc hiện trạng ngày 23/4/2024 đối với thửa đất số 136 và 147 thể hiện thửa đất có sự biến động về diện tích trong đó:

+ Thửa đất số 147: theo GCN đất cấp năm 2000 có diện tích là 1026m² nhưng theo hiện trạng sử dụng hiện tại thửa đất chỉ có 972.6m² (biến động giảm 53.4m² so với diện tích được cấp trong GCN) và theo bản đồ địa chính xã T đo đạc năm 2009 thì diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính chỉ có 788.9m² (biến động giảm 237.1m² so với diện tích được cấp trong GCN).

+ Thửa đất số 136: theo GCN được cấp năm 2000 có diện tích là 503m², diện tích theo GCN cấp đổi năm 2013 có diện tích là 670m² nhưng theo hiện trạng sử dụng hiện tại thửa đất 136 có diện tích thửa là 712.6 m² (biến động tăng 209.3m² so với diện tích được cấp trong GCN cấp lần đầu năm 2000 và tăng 42m² so với GCN cấp đổi năm 2013) và theo bản đồ địa chính xã T đo đạc năm 2009 thì diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính là 717.1m² (biến động tăng 214.1m² so với diện tích được cấp trong GCN lần đầu năm 2000 và tăng 47.1m² so với GCN cấp đổi năm 2013).

Lý do có sự biến động về diện tích, kích thước, hình thể của đất 147 so với hồ sơ kỹ thuật thửa đất trong GCN được cấp năm 2000 cũng như hiện trạng sử dụng và bản đồ địa chính đo đạc năm 2009 của xã T là do phần diện tích trong GCN là do chủ sử dụng đất tự kê khai đề nghị cấp GCN, việc đo đạc thủ công nên độ chính xác chưa cao, thửa đất 147 chưa được thực hiện cấp theo bản đồ địa chính chính quy. Năm 2013, thửa đất 136 của hộ ông T được cấp đổi GCN dựa

trên bản đồ địa chính của xã T đo đạc năm 2009 nhưng diện tích trong GCN được cấp năm 2013 (diện tích 670m²) vẫn sai lệch so với diện tích trên bản đồ địa chính đo đạc năm 2009 (diện tích 717.1m²) đồng thời sai lệch cả với diện tích theo hiện trạng sử dụng (diện tích 712.6m²) là do: Theo hồ sơ thu thập được, hồ sơ cấp năm 2013 theo kết quả đo bản đồ địa chính chính quy trên cơ sở đơn kê khai đề nghị của hộ gia đình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 2000, hiện trạng và nguồn gốc sử dụng đất. Phần diện tích còn lại chưa được xem xét và xác định trong hồ sơ.

- Theo bản đồ địa chính ký hiệu loại đất của 02 thửa đất 136 và 147 tờ bản đồ số 56 thể hiện đều là ký hiệu ONT (đất ở) tuy nhiên theo GCN đã được cấp năm 2000 của hai thửa đất và cấp đổi năm 2013 (thửa đất 136 của ông T) thể hiện có cả đất ONT (đất ở) và đất CLN (đất trồng cây lâu năm). Trên GCN không thể hiện và xác định vị trí đất ở và đất trồng cây lâu năm. Khi xác định diện tích đất ở theo GCN đã được cấp thì căn cứ hiện trạng công trình xây dựng vào mục đích để ở để xác định vị trí đất ở, diện tích còn lại được xác định là đất trồng cây lâu năm.

- Do hiện tại thửa đất số 147 đến nay chưa được cấp đổi GCN theo bản đồ địa chính chính quy (đo đạc năm 2009) nên việc xác định kích thước, hình thửa của thửa đất được xác định theo bản đồ địa chính chính quy xã T vẽ năm 2009; việc xác định hình thể, kích thước theo GCN đã cấp năm 2000 căn cứ vào đơn xin cấp GCN được lập năm 2000 và GCN do UBND huyện Y cấp số 081726, vào sổ cấp giấy 00124/QSDĐ/354/QĐ-CT(H) ngày 14/9/2000. Trường hợp hiện tại hộ ông Nguyễn Đức T6 đề nghị được cấp đổi GCN đối với thửa đất số 147 thì trình tự, thủ tục theo quy định Luật Đất đai năm 2024, việc cấp đổi GCN sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập một số tài liệu, chứng cứ như sau:

1. Tại biên bản làm việc với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y (cũ) cung cấp:

- Ngày 27/9/2024, thực hiện yêu cầu của Tòa án, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y đã thực hiện đo đạc hiện trạng hai thửa đất số 136 và 147 để đối chiếu kết quả đo đạc ngày 23/4/2024 của công ty Đ1. Sau khi tiến hành đo đạc hiện trạng theo sự dẫn dắt của chủ sử dụng đất, kết quả cho thấy hiện trạng 02 thửa đất nêu trên không có thay đổi gì so với kết quả đo đạc ngày 23/4/2024 mà Tòa án đã cung cấp kèm theo Quyết định cung cấp chứng cứ. Mặc dù, tại buổi đo đạc ngày 27/9/2024, ông T dẫn dắt có thay đổi về vị trí, ranh giới phần thửa đất nhà ông T đang sử dụng so với buổi đo đạc ngày 23/4/2024, tuy nhiên đó không phải là hiện trạng sử dụng trên thực tế của hai thửa đất. Do vậy, đề nghị Tòa án sử dụng kết quả đo đạc hiện trạng ngày 23/4/2024 đã có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định. Kèm theo biên bản này, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y cung cấp cho Tòa án bản kết quả sơ đồ đo đạc hiện trạng

thửa đất 136 và 147 ngày 27/9/2024 để làm cơ sở đối chiếu với kết quả đo đạc ngày 23/4/2024 và làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về việc sử dụng tờ bản đồ địa chính làm căn cứ cấp GCN tại thời điểm cấp GCN đối với 02 thửa đất:

+ Đối với thửa đất 136: Thửa đất được cấp GCN năm 2000 hình thể, diện tích thửa đất được thực hiện trên cơ sở đo vẽ tính toán thủ công (đo bằng thước dây, tính diện tích bằng theo hình thức cộng trung bình cạnh thửa hoặc dạng chủ sử dụng đất tự kê khai diện tích). Do đó nếu thửa đất có hình thể phức tạp nhiều góc cạnh sẽ không thể hiện được chính xác các tứ cạnh thửa đất, diện tích thửa đất lớn thì sẽ có sai sót lớn. Bản đồ địa chính năm 2009 đo vẽ xã T là bản đồ phản ánh hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm đo đạc bản đồ, đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Trong quá trình đo đạc, dưới sự dẫn dắt của chủ sử dụng đất, có xác nhận của các chủ sử dụng đất liền kề công nhận ranh giới thửa đất, được xác định trong Bản mô tả thửa đất. Do đó, việc cấp đổi GCN năm 2013 trên cơ sở đo đạc bản chính lý đồ địa chính năm 2009 tại thửa 136 là hoàn toàn có cơ sở.

+ Đối với thửa đất 147: Do thửa đất nhà ông V mới được cấp GCN lần đầu năm 2000, khi đó xã T chưa có tờ bản đồ địa chính và đến nay chưa được cấp đổi GNC theo bản đồ địa chính năm 2009 nên không có cơ sở xác định hình thửa, vị trí, tứ cận tiếp giáp của thửa đất 147 nhà ông V có đúng với tờ bản đồ địa chính đo đạc năm 2009 của xã T hay không và cũng không có cơ sở xác định phần diện tích đất tranh chấp có nằm trong GCN quyền sử dụng đất đã được cấp năm 2000 của hộ ông T6 hay không.

2. *Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Văn B3 (là hàng xóm liền kề với thửa đất số 147 và 136) và ông Nguyễn Quang L5 (trưởng thôn) đều trình bày:* Hai ông đều là người dân địa phương, sinh ra và lớn lên tại địa phương, ở gần thửa đất số 147 của hộ bà M và thửa 136 của hộ ông T, các ông đều nắm rõ nguồn gốc và quá trình sử dụng của hai thửa đất đang tranh chấp. Các ông đều xác định, từ trước khi hộ ông T và ông T6 (chồng bà M) được cấp GCN lần đầu (năm 2000) thì giữa hai nhà vẫn có 01 rãnh nước để thoát nước từ trên đỉnh núi xuống và bên ngoài rãnh nước phần giáp thửa đất 147 trước đây vẫn có hàng rào bằng tường đất và cây dại, thỉnh thoảng có đoạn có mô đất nhưng các ông đều không biết rãnh nước này nằm trong GCN của thửa đất nào và có diện tích, kích thước cụ thể ra sao.

3. *Về việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản:*

- Ngày 23/4/2024, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản đối với đất và tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 13, kết quả như sau:

+ Căn cứ Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021, áp khu vực 2, vị trí 3, tại vị trí đất tranh chấp: giá nhà nước là 420.000 đồng/m² đất ở và 45.000 đồng/m² đất trồng cây lâu năm; giá chuyển nhượng tại địa phương là 3.000.000 đồng/m² đất ở và 1.500.000 đồng/m² đất trồng cây lâu năm.

+ Tài sản trên đất gồm: 01 nhà vệ sinh xây dựng năm 2023, kích thước 10m² có giá 44.640.000 đồng; tường rào cao 3m xây 110cm, xây năm 2023, dài 19.9m diện tích 59.7m² có giá 25.253.000 đồng; mái tôn rộng 2.7m, dài 19.9m, diện tích 53.73m² có giá 14.023.000 đồng; sàn gạch kích thước 53.73m² có giá 17.354.000 đồng.

Trường hợp nhà ông T xây dựng công trình nhà đúng theo GCN được cấp thì phần công trình nhà vệ sinh, lối đi (nhà để xe), mái lợp tôn và tường rào, tường công trình phụ nằm bên ngoài phần đất được cấp GCN là vi phạm. Trên phần diện tích đất tranh chấp có một phần công trình nhà vệ sinh gắn liền với công trình nhà ở kiên cố. Việc tháo dỡ bộ phận công trình vi phạm không ảnh hưởng đến kết cấu của căn nhà kiên cố.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, Tòa án đã thông báo kết quả cho các đương sự được biết không ai có ý kiến gì.

4. Tại biên bản làm việc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh B cung cấp:
Về trình tự thủ tục thực hiện đo đạc bản đồ xã T năm 2009 đã được thực hiện đúng theo Quyết định số 08/2008/QĐ-BTNMT ngày 10/11/2008 của Bộ trưởng Bộ T11. Hồ sơ cung cấp cho Tòa án gồm: bản mô tả ranh giới, mốc giới; Hồ sơ kỹ thuật thửa đất và trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 136 và 147, tờ bản đồ số 56, xã T, huyện Y (cũ) thuộc công trình Đo vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN khu đo xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang năm 2009.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị M.

1.1. Buộc ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1) và bà Hoàng Thị N trả lại cho bà Đỗ Thị M diện tích 21m² đất đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 56 (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2009), địa chỉ: Tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 081726, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00124/QSĐĐ/354/QĐ-CT (H) ngày 14/09/2000 do UBND huyện Y (cũ) cấp tên chủ sử dụng đất hộ ông Nguyễn Đức T6. Diện tích đất thuộc vị trí ký hiệu S1, được giới hạn bởi các điểm (1-2-3-1) và vị trí ký hiệu S3, được giới hạn bởi các điểm (5-8-9-10-11-12-13-5) trên sơ đồ kèm theo bản án.

1.2. Buộc ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1) và bà Hoàng Thị N phải tháo dỡ phần công trình xây dựng và di dời tài sản trên phần diện tích 21m² đất đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 56 (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2009), địa chỉ: Tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 081726, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00124/QSĐĐ/354/QĐ-CT (H) ngày 14/09/2000 do UBND huyện Y (cũ) cấp tên chủ sử dụng đất hộ ông Nguyễn Đức T6. Công trình, tài sản trên diện tích đất thuộc vị trí ký hiệu S1, được giới hạn bởi các điểm (1-2-3-1) và vị trí ký hiệu S3, được giới hạn bởi các điểm (5-8-9-10-11-12-13-5) trên sơ đồ kèm theo bản án.

1.3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn chị Đặng Thị M1, anh Đặng Minh T2, chị Nguyễn Thị Thúy L6 phải trả

lại diện tích 21m² đất lấn chiếm và tháo dỡ, di dời công trình, tài sản trên phần diện tích đất lấn chiếm thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 56 (theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2009), địa chỉ: Tổ dân phố S, phường T, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 081726, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00124/QSDD/354/QĐ-CT (H) ngày 14/09/2000 do UBND huyện Y (cũ) cấp tên chủ sử dụng đất hộ ông Nguyễn Đức T6.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/8/2025, bị đơn ông Đặng Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn V đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của ông Đặng Văn T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Ông Đặng Văn T và luật sư Võ Thị An B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

+ Anh T2, chị L6 và bà N nhất trí với quan điểm và yêu cầu kháng cáo của ông T.

+ Ông Nguyễn Văn V đại diện theo ủy quyền của ông T3, bà T4, bà H, chị L3, chị H4, chị B2, chị B1, chị A, bà X, anh H1, chị H2, ông L2, anh V2, chị T5 không đồng ý với kháng cáo của ông Đặng Văn T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật dân sự.

Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T được miễn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng

hoặc trở ngại khách quan, không có kháng cáo nên căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, tư cách của những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nội dung vụ án thể hiện:

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả lại diện tích 21m² đất đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 147.

[3.2] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng, biến động và việc cấp GCN của hai thửa đất đang tranh chấp: căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định:

- Thửa đất số 147 thuộc quyền sở hữu của hộ ông Nguyễn Đức T6 (ông T6 đã chết), hiện thửa đất đang do vợ và con ông T6 là bà Đỗ Thị M và ông Nguyễn Văn V quản lý, sử dụng; được cấp GCN lần đầu ngày 14/9/2000, đến nay chưa được cấp đổi GCN.

- Thửa đất số 136 thuộc quyền sở hữu của ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1) được cấp GCN lần đầu ngày 14/09/2000 và được cấp đổi GCN ngày 01/4/2013 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2009.

- Việc UBND huyện Y (cũ) cấp GCN cho hộ ông Nguyễn Đức T6 và hộ ông Đặng Văn T (tức Đặng Trần T1) là đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm hiện tại, không ai có ý kiến khiếu nại hay khởi kiện gì đối với việc cấp GCN đối với 02 thửa đất nêu trên. Do vậy, GCN đối với hai thửa đất nêu trên được sử dụng làm căn cứ pháp lý để giải quyết tranh chấp.

+ Về kết quả đo đạc: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y xác định kết quả đo đạc hiện trạng hai thửa đất ngày 23/4/2024 của Công ty Cổ phần Đ1 là đúng với hiện trạng sử dụng đất của hai thửa đất. Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất của hai thửa đất của Công ty Cổ phần Đ1 và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y được chồng ghép giữa kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất với kết quả hồ sơ kỹ thuật thửa đất cấp GCN, thể hiện việc sử dụng đất của hộ ông T1 đã xây dựng tường, công trình nhà ở sang thửa đất số 147 của hộ bà M là 21m²; trong đó có diện tích 12m² thuộc khu vực nhà xe và hành lang đi lại, diện tích 3.9m² thuộc khu vực nhà vệ sinh, diện tích 3.5m² thuộc khu vực vườn rau phía sau nhà bếp, diện tích 1.6m² thuộc khu vực giáp thửa đất lâm nghiệp.

+ Về ý kiến của ông T1 cho rằng giữa hai thửa đất số 136 và 147 có rãnh thoát nước chung do ông và ông Nguyễn Văn T8 (chồng bà M, bố ông V) tự đề lại thấy: Theo bản đồ địa chính và cơ quan quản lý về đất đai là UBND xã T, UBND huyện Y và UBND thành phố đều xác định giữa hai thửa đất không có rãnh nước nào. Theo bản mô tả ranh giới, mốc giới; hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 136

và 147, tờ bản đồ số 56, xã T, huyện Y (cũ); trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 136 và 147, tờ bản đồ số 56, xã T, huyện Y (cũ) thuộc công trình Đo vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN khu đo xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang năm 2009 có chữ ký xác nhận của các chủ sử dụng đất (hộ ông T1, ông V và các hộ giáp ranh) thể hiện tại thời điểm đo đạc bản đồ năm 2009 xã T, thửa đất số 136 của hộ ông T1 không có phần diện tích đất tranh chấp trên. Theo GCN cấp lần đầu năm 2000 và cấp đổi năm 2014 (cấp theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2009) cho hộ ông T1 đối với thửa đất số 136 thể hiện phần diện tích đất tranh chấp nêu trên cũng không nằm trong GCN. Ngoài lời khai của ông T1, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc hai nhà tự thoả thuận để lại phần đất trên để làm rãnh nước chung. Bản thân ông T1, ông B3, ông L5 cũng trình bày rãnh nước có nằm trong GCN của nhà ai hay không thì ông cũng không nắm được. Năm 2023, nhà ông T1 xây nhà đã không đối chiếu lại với tài liệu cấp GCN của ông T1, dẫn đến việc xây nhà chồng lấn lên phần diện tích đất thuộc thửa đất số 147 của hộ bà M. Căn cứ các hồ sơ tài liệu liên quan đến việc cấp GCN của hai hộ, bao gồm các thông tin trên hồ sơ kỹ thuật thửa đất theo bản đồ đo vẽ năm 2009, các tài liệu bản đồ địa chính chính quy đều không thể hiện thông tin rãnh nước chung giữa hai nhà. Còn về việc hai gia đình thống nhất để lại rãnh nước chung như thế nào thì trên hồ sơ kỹ thuật theo bản đồ đo vẽ năm 2009 không thể hiện nên không đủ căn cứ để xác nhận nội dung này. Đến nay, GCN đang là tài liệu pháp lý cao nhất mà tất cả các giấy tờ khác phải phù hợp và phải căn cứ vào đó để giải quyết vấn đề tranh chấp.

[3.3] Đối với yêu cầu Tòa án buộc bị đơn tháo dỡ toàn bộ công trình trên phần diện tích 21m² đất đã lấn chiếm thuộc thửa đất số 147 thấy rằng: Phần diện tích 21m² đất lấn chiếm thuộc thửa đất số 147 nên cần buộc bị đơn phải tháo dỡ công trình xây dựng và di dời tài sản trên phần diện tích đất này, trong đó có: 12m² thuộc khu vực công trình nhà xe, hành lang đi lại; 3.9m² thuộc khu vực công trình phụ, nhà vệ sinh và 3.5m² thuộc khu vườn trồng rau.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn: Từ nhận định trên đây, Hội đồng xét xử thấy bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ. Ông T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của ông T1. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Bắc Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T1 phải chịu án phí theo quy định nhưng được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Đặng Văn T được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Tú

Đỗ Thế Bình

Phạm Thị Chuyên